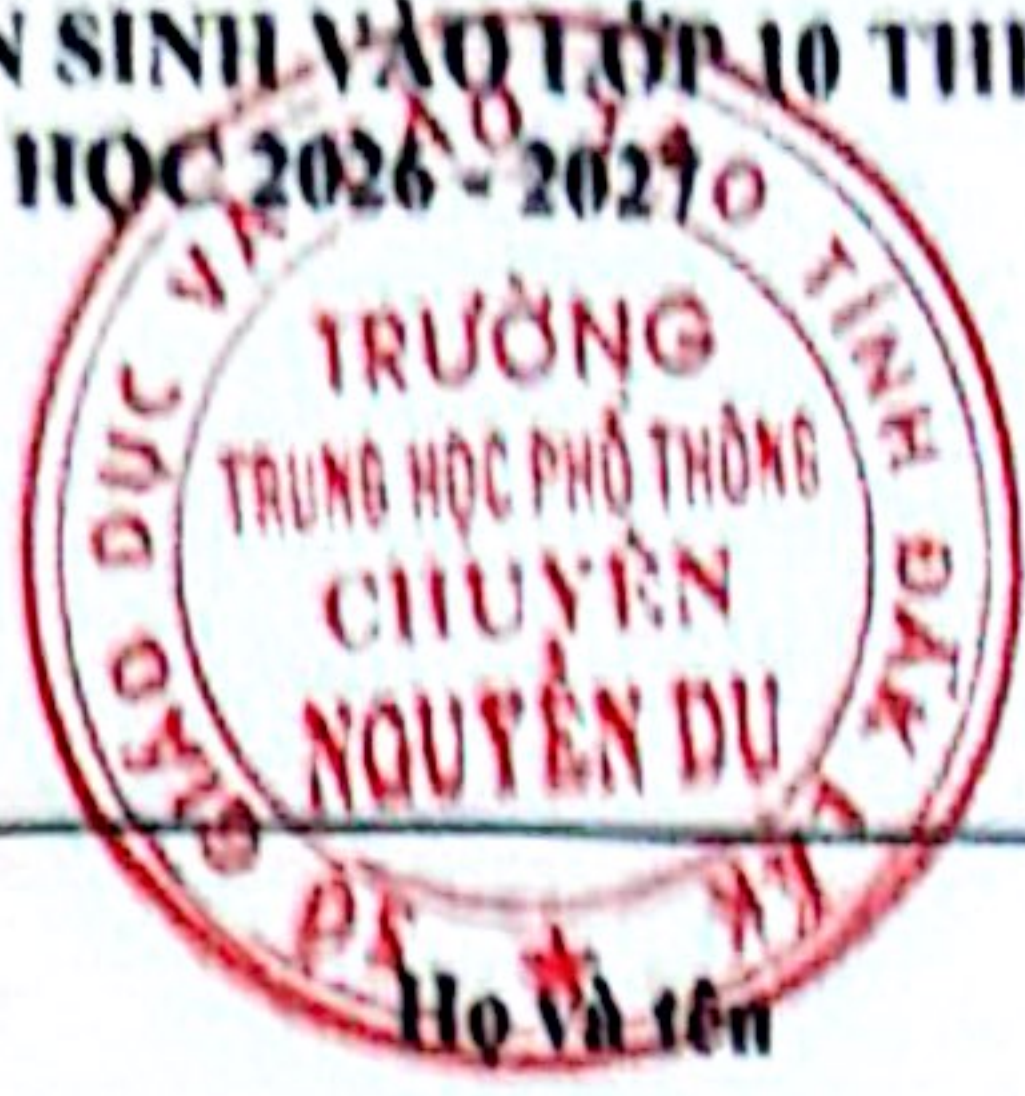




Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	010863	NGUYỄN NGỌC GIA NHI	Nữ	26/01/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	9,75	9	8	8,75	45.25
2	010533	NGUYỄN THỊ MINH KHUÊ	Nữ	23/08/2011	Trường Tiểu học & THCS Nguyễn Khuyến	7,5	9	8,25	8,75	41.00
3	010530	ĐỖ HOÀNG NGỌC KHUÊ	Nữ	05/12/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,63	9	8	8,75	39.01
4	010486	LƯU BẢO NGỌC KHÁNH	Nữ	13/08/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7,75	7,5	7,25	8,5	38.75
5	010479	VÔ NGỌC KHANG	Nam	28/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	8,5	8	8	38.50
6	010918	BÙI KHÁNH PHONG	Nam	11/07/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7,75	7,25	7,25	8,25	38.25
7	011104	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	Nữ	01/09/2011	THCS Phước An	6,7	8,5	8	8	37.90
8	010843	ĐẶNG TÔN HỒNG NHI	Nữ	30/01/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	6,13	8,75	8	8,5	37.51
9	010872	PHẠM NGUYỄN QUỲNH NHI	Nữ	08/05/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7,15	6,75	7,25	8,75	37.05
10	010920	ĐẶNG NHẬT PHONG	Nam	08/07/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	6,63	7,25	7,75	8,75	37.01
11	010441	NGUYỄN TRẦN NGỌC HUYỀN	Nữ	04/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,88	8,75	8,5	7,75	36.76
12	010686	NGUYỄN HÀ MY	Nữ	02/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6	7,75	8,75	8,25	36.75
13	010949	VƯƠNG TRƯỜNG PHÚC	Nam	19/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,95	7,25	7	8,25	36.40
14	010567	NGUYỄN THỊ THÙY LÂM	Nữ	03/05/2011	Trường THCS Phan Đình Phùng	6,4	7,5	7,25	8,5	36.05
15	010324	NGUYỄN QUANG HÀ	Nam	08/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,75	7	7,5	7,75	35.75
16	010314	LÊ NGUYỄN THANH HÀ	Nữ	22/02/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6,5	8,5	6,5	7,75	35.75
17	010370	HOÀNG THÁI HẬU	Nữ	06/04/2011	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	6,4	7,75	7,75	7,25	35.55
18	011048	LÊ THÁI HƯƠNG THẢO	Nữ	04/03/2011	Trường THCS Phan Đình Phùng	5,83	7,25	7,25	8,75	34.91
19	010566	NGUYỄN THANH TUỆ LÂM	Nữ	07/05/2011	Trường THCS Hòa Đông	5,88	8,75	7	7,25	34.76
20	011046	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/03/2011	Trường THCS Tân Lợi	5,38	8,25	7,75	8	34.76
21	011008	LÊ THỊ LUY SA	Nữ	18/08/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	5,75	8,5	7,25	7,5	34.75
22	010875	TRẦN LÊ PHƯƠNG NHI	Nữ	09/02/2011	Trường THCS Tân Lợi	5,5	7	8,25	8,5	34.75
23	010781	TRẦN PHƯƠNG BẢO NGỌC	Nữ	31/08/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	6,28	8,25	6,75	7	34.56
24	011112	TRỊNH NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	07/07/2011	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	5,28	7,5	7,75	8,75	34.56
25	011175	NGUYỄN NGỌC BẢO TRẦN	Nữ	04/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,25	7,75	7,5	8,75	34.50
26	010088	TRẦN TUẤN ANH	Nam	25/05/2011	Trường Tiểu học & THCS Nguyễn Khuyến	5,3	7,5	7,5	8,75	34.35
27	010769	NGUYỄN LÊ MINH NGỌC	Nữ	10/09/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6,08	6,75	6,5	8,75	34.16
28	010734	PHAN BẢO NGÂN	Nữ	03/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	5,28	7,75	7	8,75	34.06
29	010695	PHẠM THỊ THẢO MY	Nữ	10/02/2011	Trường THCS Lý Tự Trọng	5,53	7,5	8,25	7	33.81
30	011166	ĐỖ HUYỀN TRẦN	Nữ	10/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,63	8,25	7,5	8,75	33.76
31	010250	HOÀNG PHAN ÁNH DƯƠNG	Nữ	16/01/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	4,93	7,5	7,5	8,75	33.61
32	010139	TRƯƠNG ĐÌNH BẢO	Nam	06/08/2011	Trường THCS Hòa Đông	6,13	6	6,25	8,75	33.26
33	010021	VŨ NGUYỄN GIA AN	Nam	12/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,38	6,75	7	8,75	33.26
34	011280	NGUYỄN NAM VŨ	Nam	14/10/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	4,63	7,75	8	8,25	33.26
35	010723	HỒ HỒNG NGÂN	Nữ	11/12/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	4,7	7,5	7,5	8,75	33.15

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc



Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	011279	LÊ QUANG ĐẠI VŨ	Nam	19/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,25	8,25	8,75	10	41.50
2	010290	VÔ THIÊN MINH ĐĂNG	Nam	30/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,25	9,5	7,5	9,75	41.25
3	010540	NGUYỄN ĐỨC KIÊN	Nam	30/03/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7,75	8,5	8	9	41.00
4	011039	NGUYỄN SỸ THANH	Nam	24/10/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	7,75	8,5	9,75	41.00
5	010396	NGUYỄN THIÊN HOÀNG	Nam	04/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	8	8,75	10	40.75
6	010258	VŨ TÙNG DƯƠNG	Nam	04/12/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,75	9,25	8,5	9,5	40.75
7	011273	NÔNG QUANG VINH	Nam	29/05/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	7,5	9	6,5	10	40.50
8	011265	CÁI TRÍ VIÊN	Nam	18/11/2011	Trường THCS Ea Yông	7,5	8,75	7	9,5	40.25
9	010926	TRẦN VÕ LÂM PHONG	Nam	03/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,75	7,25	8	9,25	40.00
10	010400	PHAN VIỆT HOÀNG	Nam	06/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	8,25	8	9,75	40.00
11	010472	PHẠM MINH KHANG	Nam	30/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	8	8,25	9,5	39.75
12	010909	NGUYỄN HÀ KIỀU OANH	Nữ	31/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,5	9,25	8,5	9	39.75
13	011231	VÕ THANH TÙNG	Nam	20/08/2011	TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG	7	7,25	8,75	9,25	39.25
14	011136	BÙI THU TRANG	Nữ	11/10/2011	Trường THCS Chu Văn An	6,25	8,5	8	10	39.00
15	010752	NGUYỄN VĂN GIA NGHĨA	Nam	08/02/2011	Trường THCS Lý Tự Trọng	6	9	8	10	39.00
16	010756	CAO KHÁNH NGỌC	Nữ	15/01/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	6,5	8	8,25	9,5	38.75
17	010202	NGUYỄN VĂN CHÍNH	Nam	22/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	8,25	5,25	10	38.50
18	010275	HUỲNH TÂN ĐẠT	Nam	18/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,25	8,5	5,5	10	38.50
19	011227	NGUYỄN VŨ TÙNG	Nam	28/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,75	8	8	9	38.50
20	011099	NGUYỄN ĐẶNG ANH THƯ	Nữ	29/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6,25	8,25	7,75	10	38.50
21	011244	LÊ BẢO UYÊN	Nữ	27/01/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	5,75	8,25	8,75	10	38.50
22	011223	HOÀNG THANH TÙNG	Nam	12/06/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	6,25	7,75	8,75	9,25	38.25
23	010563	LÊ QUÝ LÂM	Nam	07/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	6,5	8,25	9,25	38.00
24	010571	VŨ HOÀNG LÂM	Nam	06/06/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	6	8	8,5	9	37.50
25	011058	LÊ QUỐC THẮNG	Nam	08/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,25	6,75	8,5	9,5	37.25
26	010666	NÔNG ANH MINH	Nam	22/11/2011	Trường THCS Phạm Văn Đồng	5,75	8,25	8,25	9,25	37.25
27	010935	TÔN THẮT VINH PHÚ	Nam	30/04/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	5,75	9	7,75	8,75	37.00
28	010925	TRẦN THANH PHONG	Nam	31/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,25	9,25	7,5	9,5	36.75
29	010395	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	13/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,75	6,25	7,75	9	36.50
30	010222	NGUYỄN TƯỜNG DU	Nam	04/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6	7,25	7,5	9,75	36.50
31	010514	PHAN ĐĂNG KHOA	Nam	24/08/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	5,75	7,75	8,5	8,75	36.50
32	010213	NGUYỄN CÔNG DANH	Nam	24/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,25	8,75	7,75	9,5	36.50
33	010022	VŨ THÁI AN	Nam	30/01/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	6,25	8,75	6,5	8,5	36.25
34	010006	NGUYỄN GIA AN	Nữ	24/01/2011	Trường THCS Tân Lợi	5	9	8,25	8,75	36.00
35	010238	VƯƠNG HOÀNG DŨNG	Nam	03/02/2011	TrườngTHCS Buôn Trấp	5	9,25	7,75	8,75	35.75

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc



Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	010974	TRẦN TỬ QUANG	Nam	26/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9,5	8,75	7	9,25	44.00
2	010575	ĐỖ HOÀNG LINH	Nữ	01/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9,75	7,25	7,5	9,5	43.75
3	010883	NGUYỄN AN NHIÊN	Nữ	22/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9	8,25	9	8,25	43.50
4	010855	MAI PHƯƠNG NHI	Nữ	08/11/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9	8,5	8	8,5	43.00
5	010044	LÊ THỊ HẢI ANH	Nữ	13/11/2011	Trường THCS Phạm Văn Đồng	9	8,75	8	8,25	43.00
6	010476	TRẦN NGUYỄN KHANG	Nam	06/07/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	9	8	7,25	9,5	42.75
7	010434	THÁI TRẦN NHẬT HUY	Nam	03/10/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	9	8,25	6,75	8,75	41.75
8	011093	HOÀNG NGUYỄN ANH THU	Nữ	28/07/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	9,25	7,25	7,5	8	41.25
9	010721	HÀ TRẦN BẢO NGÂN	Nữ	21/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	8,5	7,5	8,25	41.25
10	010500	ĐOÀN PHƯƠNG KHOA	Nam	18/05/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7,75	8,25	8,5	8,75	41.00
11	010942	NGUYỄN GIA PHÚC	Nam	18/01/2011	Trường THCS Hùng Vương	9,25	7,25	6,25	8,75	40.75
12	010709	LƯU HOÀNG NAM	Nam	06/09/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	8,5	7,25	8,25	8,25	40.75
13	010653	LÊ PHÚ HOÀNG MINH	Nam	26/09/2011	THCS Phước An	8,25	7,75	7,25	9	40.50
14	010669	THÁI ĐẠI MINH	Nam	17/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,25	8,75	7,5	7,75	40.50
15	010494	NGUYỄN TRỌNG KHÁNH	Nam	19/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,25	8,25	7,25	8,5	40.50
16	010524	NGUYỄN TRẦN ANH KHÔI	Nam	06/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	8	6,75	8,25	40.00
17	011091	ĐẶNG MINH THƯ	Nữ	24/02/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8	7,75	7,5	8,75	40.00
18	010937	HỒ NGUYỄN NGỌC PHÚC	Nam	23/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8	7,75	7	8,75	39.50
19	010750	NGUYỄN CÔNG NGHĨA	Nam	09/10/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,25	6,75	7,75	9,5	38.50
20	010137	TRẦN MINH BẢO	Nam	12/08/2011	Trường THCS Tân Lợi	7	8,75	8,25	7,25	38.25
21	010232	NGUYỄN DUY LÊ DŨNG	Nam	01/06/2011	Trường THCS Phạm Hồng Thái	7,5	7,25	7,25	8,5	38.00
22	010830	NGUYỄN HỮU NHẬT	Nam	30/08/2011	Trường THCS Phạm Văn Đồng	7,5	8	6,25	8,75	38.00
23	010361	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	10/06/2011	Trường THCS Ea Phê	6,25	8,5	8,25	8,75	38.00
24	010281	NGUYỄN HUỲNH ĐẠT	Nam	19/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	7,5	7	7,25	8,25	37.50
25	010413	BÙI TRƯƠNG GIA HUY	Nam	08/10/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,75	7,25	6,75	7,75	37.25
26	010466	NGUYỄN BẢO KHANG	Nam	15/07/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	6,5	7,5	8	8,75	37.25
27	011038	NGUYỄN NGỌC THANH	Nam	04/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	7,25	7,25	8,5	37.00
28	010017	TRẦN THUẬN AN	Nam	16/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	8	5,5	7,5	7,5	36.50
29	010417	LÊ NGUYỄN HUY	Nam	05/04/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,25	7	6,25	8,75	36.50
30	010438	BÙI PHẠM KHÁNH HUYỀN	Nữ	28/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6	7,75	8	8,5	36.25
31	010161	HUỲNH VŨ NGỌC CHÂU	Nữ	07/02/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	5,25	8	8	9,5	36.00
32	010145	ĐẶNG GIA BÌNH	Nam	28/07/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6,25	8,5	6,25	8,5	35.75
33	011190	TÔ VĂN TRÍ	Nam	16/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,75	9	6,75	8,5	35.75
34	010002	ĐINH GIA AN	Nữ	29/05/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7	7,25	6,75	7,5	35.50
35	010647	DƯƠNG ANH MINH	Nam	15/08/2011	Trường THCS Đào Duy Từ	6,5	7,25	7	7,5	34.75

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026

Giám đốc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027



DANH SÁCH
THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10 THPT CHUYÊN NGUYỄN DU
NĂM HỌC 2026 - 2027
Lớp: TIẾNG ANH

Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	011032	NGUYỄN KIM TÂM	Nam	27/07/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	8,1	9,75	8,25	8,75	42,95
2	011065	CAO THIÊN	Nam	22/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,95	9,75	8,5	8,25	42,40
3	010426	NGUYỄN MINH HUY	Nam	05/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8	9,75	7,75	8,5	42,00
4	010846	HOÀNG PHAN THẢO NHI	Nữ	30/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,6	9,75	8,25	8,5	41,70
5	010295	ĐỖ MINH ĐỨC	Nam	27/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,8	9,75	7,25	8,5	41,10
6	011097	LÊ ANH THU	Nữ	20/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	9,25	8,5	8,25	41,00
7	010183	VÔ THỊ MINH CHÂU	Nữ	03/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,2	9,75	8	8,75	40,90
8	011249	NGUYỄN NGỌC MAI UYÊN	Nữ	24/08/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7	9,75	8,25	8,75	40,75
9	010195	TRẦN LÊ KHÁNH CHI	Nữ	04/02/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,6	9,25	8,5	9	39,95
10	010480	VŨ NGUYỄN KHANG	Nam	17/11/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	8,75	7,25	8,75	39,75
11	010147	NGUYỄN DIỆP NGÂN BÌNH	Nữ	01/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,6	9,5	8,25	8,75	39,70
12	010786	ĐỖ NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	Nam	21/04/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	6,7	9,75	7,75	8,75	39,65
13	010244	TRẦN NGỌC DUY	Nam	01/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,8	9,25	8,5	7,75	39,10
14	011238	PHẠM GIA VĨNH TƯỜNG	Nam	29/03/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	5,8	9,5	8,75	8,75	38,60
15	010229	LÊ ĐỨC DŨNG	Nam	09/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,5	9,75	7	8,5	38,25
16	011079	VÔ MINH THỊNH	Nam	27/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6	9,25	8	9	38,25
17	010519	HOÀNG BẢO KHÔI	Nam	12/05/2011	Trường THCS Tân Lợi	7,2	9,75	7,25	6,75	38,15
18	010473	PHÙNG ĐỨC GIA KHANG	Nam	23/04/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	5,85	9,75	7,75	8,75	37,95
19	011078	TRẦN BẢO THỊNH	Nam	04/01/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	6,2	9,75	7,5	7,75	37,40
20	010310	CAO MAI HÀ	Nữ	24/01/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	5,7	9,75	7,5	8,75	37,40
21	010214	PHAN THÀNH DANH	Nam	26/06/2011	Trường THCS Tân Lợi	6,3	9,5	8	7,25	37,35
22	010850	LÊ NGUYỄN BẢO NHI	Nữ	04/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,5	9	8,25	8,75	37,00
23	010118	LÊ NGỌC BẢO	Nam	26/06/2011	THCS Nguyễn Du	5,85	9,25	7,5	8,5	36,95
24	010100	LA QUỐC ÂN	Nam	24/01/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	6,2	8,75	8	7,5	36,65
25	011013	ĐÀM THÁI SƠN	Nam	28/08/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6,4	9	7,25	7,5	36,55
26	010858	NGUYỄN HẢI YẾN NHI	Nữ	13/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,9	9	7,5	8,25	36,55
27	010364	PHẠM NGỌC GIA HÂN	Nữ	23/04/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	5,4	9,25	8	8,5	36,55
28	010516	VĂN ĐĂNG KHOA	Nam	19/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,85	9,5	6,75	8,5	36,45
29	010689	NGUYỄN NGỌC HÀ MY	Nữ	08/09/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	5,6	9,25	7,75	8,25	36,45
30	010173	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	Nữ	12/11/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	5,4	9	8,75	7,75	36,30
31	010042	LÊ NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	19/10/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,4	9,25	8,25	7,75	36,05
32	010704	ĐOÀN BẢO NAM	Nam	01/12/2011	THCS Hoàng Hoa Thám	6,5	9	7,75	6,25	36,00
33	010560	CAO DUY LÂM	Nam	02/05/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	5,8	9	8	7,25	35,85
34	011148	CAO BẢO TRÂM	Nữ	26/05/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	5,3	9,5	7,5	8,25	35,85
35	011241	NGUYỄN UY	Nam	21/10/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	4,9	9,25	8,25	8,5	35,80

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc



Số TT	SBD		Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	010113	ĐỖ NGUYỄN GIA BẢO	Nam	19/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9,5	9,5	8,5	8,75	45,75
2	010040	LẠI THỊ QUỲNH ANH	Nữ	25/07/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	9,3	7,25	8,75	8,75	43,35
3	010831	BÙI ANH NHẬT	Nam	13/07/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	10	5,75	7,75	8,75	42,25
4	010490	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	14/02/2011	Trường THCS Tân Lợi	9,4	7,25	7,5	8	41,55
5	010415	ĐẶNG QUANG HUY	Nam	02/05/2011	Trường Trung Học Cơ Sở Lê Đình Chinh	8,9	9,25	6,25	7,75	41,05
6	010249	HOÀNG MINH DƯƠNG	Nam	24/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9	6,25	7	8,75	40,00
7	010705	HOÀNG BẢO NAM	Nam	21/02/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,6	8,75	7,25	8,5	39,70
8	011272	NGUYỄN VĂN QUANG VINH	Nam	06/06/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	7,1	9,5	7	8,75	39,45
9	010526	PHẠM HOÀNG NGUYỄN KHÔI	Nam	06/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	8,5	8	8,75	39,25
10	011259	LÊ ĐÌNH VĂN	Nam	17/06/2011	Trường THCS Lý Tự Trọng	7,2	9	7,75	8	39,15
11	010374	BÙI NGỌC TRỌNG HIẾU	Nam	18/02/2011	THCS Phước An	9,3	7,5	5,25	7,75	39,10
12	010282	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	Nam	10/06/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7,3	8,75	7	8,75	39,10
13	010803	PHẠM HẢI NGUYỄN	Nam	25/02/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7	8,25	8	8,75	39,00
14	010934	PHẠM VĂN MINH PHÚ	Nam	23/06/2011	TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN CỬ	7	8,5	7,5	8,75	38,75
15	011230	TRẦN THANH TÙNG	Nam	14/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,6	6,75	8	8,75	38,70
16	010712	NGUYỄN THANH BẢO NAM	Nam	23/11/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	8,1	6,75	6,75	8,75	38,45
17	010496	VÔ MINH KHÁNH	Nam	16/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,3	9,25	7,75	8,5	38,10
18	010541	NGUYỄN NGỌC KIÊN	Nam	29/09/2011	TRƯỜNG THCS NGUYỄN DU	6,7	9,5	6	8,75	37,65
19	010794	NGUYỄN DUY KHÔI NGUYỄN	Nam	07/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6,4	8,75	7,25	8,75	37,55
20	010381	TRẦN NGUYỄN DUY HIẾU	Nam	28/03/2011	TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG	7,6	6,75	7,25	7,75	36,95
21	010210	TRẦN TÔN CHÍ CƯỜNG	Nam	17/07/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6,2	8	8	8,5	36,90
22	011239	PHAN KIÊN TƯỜNG	Nam	17/05/2011	Trường THCS Trần Quang Diệu	6,8	7	8	8,25	36,85
23	010652	LÊ ĐẠI MINH	Nam	01/06/2011	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	7,6	7,5	6,5	7,25	36,45
24	010270	HOÀNG HỒ CẨM ĐÀO	Nam	15/02/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	6,4	8	6,75	8,5	36,05
25	010984	NGUYỄN MẠNH QUÂN	Nam	10/05/2011	Trường THCS Phan Đình Phùng	7,6	6	7,5	7,25	35,95
26	010543	CHU TUẤN KIẾT	Nam	18/09/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	6,2	7,5	7,5	8,5	35,90
27	010751	NGUYỄN HIẾU NGHĨA	Nam	01/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,5	8,75	7,25	8,75	35,75
28	010437	VÕ LÊ GIA HUY	Nam	16/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,3	6,75	6,75	7,5	35,60
29	010673	VÕ ĐÌNH NHẬT MINH	Nam	04/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,4	8	8,25	8,5	35,55
30	010138	TRẦN QUỐC BẢO	Nam	11/11/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	4,7	9	7,5	8,75	34,65
31	011191	TRƯƠNG NGUYỄN SONG TRÍ	Nam	02/11/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	6,4	6,75	6,75	8,25	34,55
32	010507	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	10/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,5	7,25	7,5	8,75	34,50
33	011185	NGUYỄN ĐỨC TRÍ	Nam	16/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,5	5,25	7,25	8,75	34,25
34	010373	HUỶNH LÊ VŨ HIỆP	Nam	21/07/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6	6,5	7	8,75	34,25
35	010664	NGUYỄN VĂN NHẬT MINH	Nam	11/11/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	4,6	9	7,5	8,5	34,20

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc



Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	011264	TẠ NHẬT VĨ	Nam	13/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,88	9	7,75	9	43.51
2	010482	TRƯƠNG VĂN HOÀNG KHANH	Nam	29/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,38	9	8,5	8,5	42.76
3	010489	NGUYỄN HỮU KHÁNH	Nam	10/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,75	8,5	8	8,5	42.50
4	010176	NGUYỄN TRỌNG BẢO CHÂU	Nữ	22/04/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7,88	8,75	8,25	9,5	42.26
5	010557	TRẦN NHẬT QUỲNH LAM	Nữ	21/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9	8,75	6,75	8,75	42.25
6	011254	TRẦN ĐẶNG CHÂU UYÊN	Nữ	14/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	8,25	8,5	8,25	42.00
7	010810	TRẦN THỊ HẠNH NGUYỄN	Nữ	10/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,63	8	7,75	8,75	41.76
8	010209	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	14/03/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	8,5	7,5	8,25	9	41.75
9	010251	MAI NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	09/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,63	8,25	7,25	8,75	41.51
10	010432	PHAN ĐỨC HUY	Nam	18/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8	8,25	8,25	8,75	41.25
11	011203	HOÀNG ĐỨC TRUNG	Nam	06/06/2011	Trường THCS Phạm Hồng Thái	9,13	7	7,25	8,5	41.01
12	010948	TRẦN PHẠM THIÊN PHÚC	Nam	06/11/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,63	7,75	7,5	8,5	41.01
13	010528	TRẦN NGỌC ĐĂNG KHÔI	Nam	18/02/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,63	8,5	8	9,25	41.01
14	010784	ĐẶNG KHÁNH NGUYỄN	Nữ	10/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	8,75	8,5	8,75	41.00
15	010172	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	Nữ	19/03/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7,88	9,5	8	7,5	40.76
16	010903	VŨ TÂM NHƯ	Nữ	02/01/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7,63	9	7,75	8,5	40.51
17	010539	NGÔ TRUNG KIÊN	Nam	30/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	8,13	8,5	7,25	8,25	40.26
18	011076	NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	Nam	20/04/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7,63	8,25	8	8,75	40.26
19	010475	TRẦN CUNG HOÀNG KHANG	Nam	16/11/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	8,25	7,25	7,75	40.25
20	010130	PHẠM NGUYỄN PHÚC BẢO	Nam	01/01/2011	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	8,25	8	8	7,75	40.25
21	011098	LÊ PHẠM KHÁNH THƯ	Nữ	20/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,75	9	7,25	8,5	40.25
22	010125	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	04/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	7,5	6,75	8,75	40.00
23	010160	HỒ LÊ BẢO CHÂU	Nữ	28/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,75	7,25	8,5	8,75	40.00
24	010157	HOÀNG NGỌC MINH CHÂU	Nữ	31/08/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7,5	8,25	7,75	8,75	39.75
25	011284	ĐẶNG HOÀNG LÊ VY	Nữ	02/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	8	8,25	9,5	39.75
26	011308	NGUYỄN HUỲNH NHƯ Ý	Nữ	15/10/2011	Trường THCS Nguyễn Khuyến	7,38	7,25	8,75	8,5	39.26
27	010977	LÊ ĐÔNG QUÂN	Nam	28/05/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7	8,75	7,75	8,5	39.00
28	010083	TRẦN LÊ CHÂU ANH	Nữ	21/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,25	7,25	6,75	8,25	38.75
29	010225	BÙI LÊ DŨNG	Nam	13/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,5	9,5	7,5	8,75	38.75
30	010120	NGUYỄN CHÍ BẢO	Nam	30/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,88	8,5	7,75	8,5	38.51
31	010013	PHAN ĐÌNH BẢO AN	Nam	14/09/2011	TrườngTHCS Buôn Trấp	8	7,75	6,5	8,25	38.50
32	010553	PHAN ĐỖ THIÊN KIM	Nữ	02/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,13	6,75	7,5	7,75	38.26
33	010420	NGUYỄN GIA HUY	Nam	12/03/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	7,13	8	7,25	8,75	38.26
34	010165	NGUYỄN ANH CHÂU	Nữ	21/05/2011	Trường THCS Đào Duy Từ	6,63	8,25	8,25	8,5	38.26
35	010180	TRẦN LÊ MINH CHÂU	Nam	10/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,25	7,75	7,25	8,75	38.25

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027



DANH SÁCH
THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LỚP 10 THPT CHUYÊN NGUYỄN DU

NĂM HỌC 2026 - 2027

Lớp: NGŨ VĂN

Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	011163	TRƯƠNG LÊ NGỌC TRÂM	Nữ	25/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	8,75	8,5	8,5	40.75
2	010060	NGUYỄN LƯU MAI ANH	Nữ	18/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	7,5	9,25	8,75	40.50
3	010780	TRẦN NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	01/12/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,25	8	9,25	8,75	40.50
4	010027	ĐÀO MAI ANH	Nữ	01/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,5	9,25	8	8,75	39.00
5	010048	LƯU BẢO ANH	Nữ	02/03/2011	Trường Tiểu học & THCS Nguyễn Khuyến	7	8	8	8,75	38.75
6	010059	NGUYỄN LÊ TUYẾT ANH	Nữ	26/02/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7	8	8,5	8,25	38.75
7	010149	NGUYỄN NGỌC AN BÌNH	Nữ	12/10/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	6,5	9	8	8,75	38.75
8	010866	NGUYỄN NGỌC TUỆ NHI	Nữ	17/06/2011	Trường THCS Chu Văn An	7,75	7	8	8	38.50
9	010960	NGUYỄN NGỌC MAI PHƯƠNG	Nữ	14/04/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	7	8	8	8,25	38.25
10	010840	BÙI HẢI NGỌC NHI	Nữ	22/08/2011	THCS Phước An	6,75	8,25	8,25	8,25	38.25
11	011050	NGUYỄN ĐẶNG MINH THẢO	Nữ	17/10/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	7,75	5,75	8,75	8	38.00
12	010133	TRẦN GIA BẢO	Nam	26/04/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7	7,75	8,25	8	38.00
13	010728	NGUYỄN LÊ BẢO NGÂN	Nữ	23/01/2011	Trường THCS Hùng Vương	7,75	7	8,5	6,75	37.75
14	011314	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	25/08/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7,5	8,75	7,75	6,25	37.75
15	010848	HỒ PHẠM AN NHI	Nữ	28/09/2011	Trường Trung Học Cơ Sở Lê Đình Chinh	7,25	6,75	8,25	8,25	37.75
16	011108	PHẠM VIỆT ANH THƯ	Nữ	13/06/2011	Trường THCS Tân Lợi	6,5	7,75	8,75	8,25	37.75
17	010080	PHẠM XUÂN ANH	Nữ	01/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	7,25	8	8,25	37.50
18	010497	VŨ NGỌC KHÁNH	Nữ	13/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	7,5	8	8	37.50
19	010758	ĐẶNG HOÀNG KIM NGỌC	Nữ	04/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,75	8	8,5	7,5	37.50
20	010771	NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC	Nữ	05/09/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6,75	8,5	8,25	7,25	37.50
21	011036	LÃ THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	23/02/2011	Trường THCS Tân Lợi	7	8,25	8,5	6,5	37.25
22	010692	NGUYỄN THỰC MY	Nữ	20/08/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	7	6,75	8	8,5	37.25
23	011168	LÊ QUỲNH BẢO TRÂN	Nữ	20/02/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6,75	8	7,5	8,25	37.25
24	010385	ĐÀM THU HÒA	Nữ	12/09/2011	Trường THCS Hùng Vương	6,75	7	8,25	8,5	37.25
25	010211	THIỆU NGUYỄN VĨ DẠ	Nữ	23/07/2011	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	7	7,75	8,25	7	37.00
26	010248	VŨ CAO KỲ DUYÊN	Nữ	28/09/2011	Trường THCS Lê Quý Đôn	5,5	8,75	8	9,25	37.00
27	010186	HOÀNG YẾN CHI	Nữ	29/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,5	8	8,25	7,5	36.75
28	010682	LÊ THẢO MY	Nữ	17/03/2011	Trường THCS Tân Lợi	6,5	7,75	8,5	7,5	36.75
29	011147	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	26/09/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6	7,5	9	8,25	36.75
30	010951	HOA TRẦN THIÊN PHƯỚC	Nữ	01/01/2011	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	7,25	7,25	8	6,75	36.50
31	010220	NGUYỄN NỮ NGỌC DIỆP	Nữ	07/10/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,75	8	8	7	36.50
32	010094	VŨ ĐỖ MINH ANH	Nữ	18/02/2011	THCS Hồ Tùng Mậu	6,5	7,75	9,25	6,5	36.50
33	011031	NGUYỄN HUỲNH THANH TÂM	Nữ	13/01/2011	Trường THCS Phạm Hồng Thái	6,25	7,75	8,25	8	36.50
34	010588	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	14/06/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	6	7,75	8	8,75	36.50
35	011049	LƯƠNG ANH THẢO	Nữ	11/08/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	6	8,5	8,5	7,5	36.50

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026

Giám đốc



Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	010963	PHẠM THỊ UYÊN PHƯƠNG	Nữ	21/10/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,85	10	8,25	8,5	42.45
2	011059	NGUYỄN ANH THẮNG	Nam	09/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,1	9,5	8	7,75	41.45
3	010105	TRẦN HOÀNG THIÊN AN	Nữ	02/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,6	9,5	8,25	7,5	40.45
4	010964	PHẠM TRẦN BẢO PHƯƠNG	Nữ	24/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,25	9,75	8,25	8,25	38.75
5	010198	TRƯƠNG NGUYỄN QUÊ CHI	Nữ	03/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,1	8,75	7,5	7,25	37.70
6	010554	LÊ BÁ KỶ	Nam	16/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,2	8,5	7,25	7,25	37.40
7	011055	TRẦN THANH THẢO	Nữ	03/12/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,25	8,75	8	7,25	36.50
8	011257	TRƯƠNG LÊ TÔ UYÊN	Nữ	12/12/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,35	8,75	8	7	36.45
9	011176	NGUYỄN VÔ BẢO TRẦN	Nữ	14/09/2011	TrườngTHCS Hùng Vương	5,5	9,25	7,25	8,25	35.75
10	011034	HÀ CÔNG THÁI	Nam	31/08/2011	Trường THCS Phạm Văn Đồng	5,5	9,5	6,5	8,75	35.75
11	011295	PHẠM NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	06/04/2011	Trường THCS Phạm Hồng Thái	5,45	8,5	8	8,25	35.65
12	011035	BÙI THỊ THANH	Nữ	04/06/2011	Trường THCS Đào Duy Từ	5,05	9	7,75	8,75	35.60
13	011245	LÊ HOÀNG THẢO UYÊN	Nữ	21/10/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	5,3	9,25	7,5	8	35.35
14	010345	NGUYỄN NGỌC MINH HẰNG	Nữ	07/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,6	8,75	7	8,25	35.20
15	010852	LƯƠNG TUỆ NHI	Nữ	22/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,8	9,25	8,5	7,75	35.10
16	010422	NGUYỄN GIA HUY	Nam	19/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,9	8,5	7,5	7,25	35.05
17	010648	ĐOÀN NGỌC THẢO MINH	Nữ	20/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,9	9,75	7,75	7,75	35.05
18	011172	NGUYỄN HOÀNG BẢO TRẦN	Nữ	28/03/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	4,6	9,25	8,25	8,25	34.95
19	011100	NGUYỄN HÀ ANH THƯ	Nữ	22/03/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	4,6	9	8,25	8,5	34.95
20	010701	TRẦN VŨ HÀ MY	Nữ	21/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,9	9	8,25	7,75	34.80
21	011255	TRẦN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	26/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6,25	8,5	6,5	7,25	34.75
22	010599	TRẦN GIA LINH	Nữ	17/06/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	4,5	9	8	8,75	34.75
23	010742	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG NGHI	Nữ	01/03/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	4,1	9,25	8,75	8,25	34.45
24	010004	MAI ĐỖ THẾ AN	Nam	11/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,35	8,25	6,5	7,25	32.70
25	011289	NGUYỄN KHÁNH VY	Nữ	03/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,7	8,75	6,75	7	31.90
26	010388	NGUYỄN KHÁNH HOÀI	Nữ	01/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,7	8,25	7,25	5,75	30.65
27	011120	NGUYỄN NGỌC ANH THY	Nữ	10/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,25	8	7,5	4,5	30.50
28	011068	NGUYỄN THÀNH THIÊN	Nam	08/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	4,4	6,75	6,75	7,75	30.05
29	010355	NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	28/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	3,55	7	7,75	6	27.85
30	010878	TRƯƠNG ĐÔNG NHI	Nữ	06/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	2,95	7,25	5,75	7,75	26.65
31	010491	NGUYỄN NAM KHÁNH	Nam	28/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	3	7	7,5	5,25	25.75
32	010616	NGUYỄN TRỊNH ĐỨC LỘC	Nam	06/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	3,6	6	7	4,5	24.70
33	010217	LÂM PHƯƠNG DIỆP	Nữ	17/07/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	3	6,75	6,75	4,75	24.25
34	011205	NGUYỄN TRỊNH MINH TRUNG	Nam	11/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	2,55	5,75	6,5	4,75	22.10
35	010558	TRẦN THỊ THANH LAM	Nữ	22/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	2,2	4,5	6,25	4,75	19.90

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc



Lớp: LỊCH SỬ

Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	011070	TRẦN TIÊN THIÊN	Nam	03/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	9	8,5	6,25	8,75	41.50
2	010007	NGUYỄN HOÀNG GIA AN	Nữ	13/06/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	9	6,75	8,5	7,5	40.75
3	011017	NGUYỄN HOÀNG SƠN	Nam	17/01/2011	Trường THCS Tân Lợi	9	8	8	6,25	40.25
4	010449	NGUYỄN DƯƠNG GIA HƯNG	Nam	13/07/2011	Trường THCS Tân Lợi	9	9	7	6	40.00
5	011043	NGUYỄN BẢO THÀNH	Nam	17/01/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	8,5	7,5	7,75	7,75	40.00
6	010693	NGUYỄN VŨ TRÀ MY	Nữ	17/05/2011	TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG	8	7,75	8	8,25	40.00
7	010568	PHẠM HOÀNG LÂM	Nam	28/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	6,25	8	8,5	39.75
8	010194	PHẠM YÊN CHI	Nữ	14/10/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8,75	7,5	8	6,5	39.50
9	010010	NGUYỄN TUỆ TÂM AN	Nữ	02/01/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	8	8,25	8,25	39.50
10	010876	TRẦN TUYẾT NHI	Nữ	25/06/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	8,25	6,75	7,75	8,25	39.25
11	010305	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG GIANG	Nữ	23/06/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	8,5	7,5	8	6,5	39.00
12	011075	ĐỖ QUỐC THỊNH	Nam	01/03/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	8,25	7,75	8,25	6,5	39.00
13	010301	TÙ MINH ĐỨC	Nam	23/03/2011	Trường THCS Tân Lợi	9	7,75	6,5	6,5	38.75
14	010897	NGUYỄN THÙY THẢO NHƯ	Nữ	16/03/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8,75	7,5	8,5	4,75	38.25
15	010766	NGUYỄN ĐỊNH BẢO NGỌC	Nữ	28/05/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	7,75	7,75	6,75	8	38.00
16	010306	NGUYỄN PHẠM THU GIANG	Nữ	13/05/2011	Trường THCS Hòa Xuân	8,25	8,25	7,75	5,25	37.75
17	011247	NGUYỄN ĐỖ THỰC UYÊN	Nữ	13/02/2011	Trường THCS Lương Thế Vinh	8	7,25	8,25	6,25	37.75
18	011160	PHẠM NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	14/09/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	7,25	8,25	7,75	6,75	37.25
19	010353	NGUYỄN CHÂU BẢO HÂN	Nữ	01/04/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	8,5	7	8,25	4,5	36.75
20	011258	HOÀNG THÀNH VĂN	Nam	09/02/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8	8	6,5	6	36.50
21	010304	NGUYỄN LẠI XUÂN GIANG	Nữ	26/12/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	7,25	7,75	7	7,25	36.50
22	010311	DƯƠNG THỊ THANH HÀ	Nữ	18/10/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	7,75	7,25	6,5	6,75	36.00
23	011233	NGUYỄN NGỌC LAM TUYÊN	Nữ	01/01/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	7,25	5	7,75	8,5	35.75
24	010962	PHẠM HOÀI PHƯƠNG	Nữ	18/04/2011	TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG	7,75	6,5	6	6,75	34.75
25	010716	PHẠM QUỲNH NGÀ	Nữ	26/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7	6	7,5	7,25	34.75
26	010462	VÕ QUANG KHẢI	Nam	10/03/2011	Trường THCS Hùng Vương	6,75	7,25	6,5	7,25	34.50
27	010657	NGUYỄN GIA MINH	Nam	24/09/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	5,5	6,75	7,5	8,75	34.00
28	010620	TRẦN GIA LƯỢNG	Nam	23/06/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	8	8,5	5,75	3	33.25
29	011317	TRẦN HẢI YẾN	Nữ	23/06/2011	Trường THCS Quang Trung	7,25	6	8	4,75	33.25
30	011044	PHẠM CÔNG THÀNH	Nam	18/11/2010	THCS Nguyễn Tất Thành	7	6,5	6,75	5,75	33.00
31	011178	PHÙNG NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	25/04/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,25	7	7,5	7,25	32.25
32	010219	NGUYỄN NGỌC BÔI DIỆP	Nữ	04/08/2011	Trường THCS Lý Tự Trọng	6	6,75	7,75	5,5	32.00
33	011167	HOÀNG NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	17/06/2011	Trường THCS Tân Lợi	6,25	5,25	8	5,75	31.50
34	010011	PHẠM QUỐC AN	Nam	18/02/2011	THCS Hồ Tùng Mậu	5,25	6,25	8,25	6,5	31.50
35	010343	NGUYỄN ANH Hào	Nam	13/03/2011	Trường THCS Trần Quang Diệu	5,25	7,75	7	6,25	31.50

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

Đã Lỗi, ngày 23 tháng 6 năm 2026
Giám đốc



Số TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS/ TH&THCS	Điểm chuyên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Văn	Điểm Toán	Tổng điểm
1	010573	TRẦN LILY	Nữ	13/03/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	8,5	9	8,25	8,75	43.00
2	010676	VŨ NGÔ ĐỨC MINH	Nam	24/03/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8,5	9,25	7	7,5	40.75
3	010812	TRƯƠNG HOÀNG NGUYỄN	Nam	13/06/2011	Trường TH, THCS VÀ THPT Hoàng Việt	8,5	6	9	8,25	40.25
4	010448	NGUYỄN DUY HUNG	Nam	05/10/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	7,25	8,75	8,5	8,5	40.25
5	011299	TRẦN HÀ KHÁNH VY	Nữ	30/01/2011	TRƯỜNG THCS TRUNG VƯƠNG	8,75	6,75	7,75	7,75	39.75
6	011088	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG THỦY	Nữ	24/02/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	8,75	5,5	8	7	38.00
7	011212	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	Nữ	04/06/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	7,75	8,25	7	38.00
8	010869	NGUYỄN PHẠM TÚ NHI	Nữ	05/06/2011	Trường THCS Tân Lợi	8,5	5,25	8,75	5,75	36.75
9	010957	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Nữ	18/12/2011	Trường THCS và THPT Đông Du	6,5	7,5	7,5	8,75	36.75
10	010602	TRẦN KHÁNH UYÊN LINH	Nữ	01/05/2011	Trung Học Cơ Sở Huỳnh Thúc Kháng	8	6,75	8,75	5	36.50
11	011253	PHAN NHÃ UYÊN	Nữ	13/06/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6,75	8,75	8,5	5,75	36.50
12	010451	NGUYỄN GIA HÙNG	Nam	07/09/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	7,5	6,5	7,5	7,25	36.25
13	010168	NGUYỄN BẢO CHÂU	Nữ	20/07/2011	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7,25	6,25	8,25	6,75	35.75
14	011000	LÊ THỊ TÚ QUYÊN	Nữ	10/04/2011	Trường THCS Tân Lợi	7	7,25	8	5,75	35.00
15	011140	NGÔ THUY TRANG	Nữ	08/08/2011	TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN CỬ	6,25	8,25	6,75	7,5	35.00
16	010419	NGUYỄN GIA HUY	Nam	19/06/2011	Trường THCS Phan Bội Châu	7,25	6	7	7,25	34.75
17	010321	NGUYỄN NGỌC HÀ	Nữ	08/01/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	7	7	7,5	6,25	34.75
18	010865	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG NHI	Nữ	24/04/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6	7,5	8,5	6,75	34.75
19	011045	PHAN ĐÌNH THÀNH	Nam	09/01/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	5,5	7,5	7,5	8	34.00
20	010760	ĐOÀN PHẠM KHÁNH NGỌC	Nữ	10/05/2011	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	6,75	6,5	8,25	5,25	33.50
21	010312	HỒ NGỌC PHƯƠNG HÀ	Nữ	08/10/2011	Trường THCS Tân Lợi	6,75	5,75	7,5	6,5	33.25
22	010136	TRẦN HOÀNG GIA BẢO	Nữ	26/02/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	6	7,5	6,42	7	32.92
23	010427	NGUYỄN THANH NHẬT HUY	Nam	19/06/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	6,25	7,25	7,25	5,25	32.25
24	010349	LÊ HÀ GIA HÂN	Nữ	12/07/2011	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	6,75	5,75	7	5,75	32.00
25	010231	MAI LÊ DŨNG	Nam	07/09/2011	THCS Phước An	6,5	6	7,75	5,25	32.00
26	011248	NGUYỄN MAI THẢO UYÊN	Nữ	28/05/2011	THCS TT Đắc Mâm	7	5	7,5	5,25	31.75
27	010946	PHAN TRẦN BẢO PHÚC	Nam	19/10/2011	Trường THCS Hùng Vương	6	6,5	7,75	5,5	31.75
28	011054	TRẦN MINH THẢO	Nữ	17/06/2011	TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN CỬ	5,75	8	7,5	4,75	31.75
29	011026	TRẦN TÚ TÀI	Nam	22/02/2011	THCS Nguyễn Tất Thành	5,5	6,5	7	7,25	31.75
30	010478	VŨ AN KHANG	Nam	17/05/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	5,5	7,5	6,5	6,5	31.50
31	011042	LÃ ĐỨC THÀNH	Nam	01/08/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6	4,75	7,5	7	31.25
32	010877	TRẦN YẾN NHI	Nữ	06/08/2011	Trường THCS Quang Trung	5,25	5,5	7,25	8	31.25
33	011105	NGUYỄN SONG THƯ	Nữ	14/03/2011	Trường THCS Phạm Hồng Thái	5	6,25	8,5	6,5	31.25
34	010922	NGUYỄN HOÀI PHONG	Nam	22/06/2011	TH, THCS VÀ THPT Victory	4,75	6,75	8,25	6,5	31.00
35	010337	NGUYỄN MẠNH PHÚC HẢI	Nam	28/02/2011	Trường THCS Phan Chu Trinh	6	5,75	7,5	5,25	30.50

Danh sách này gồm: 35 thí sinh

ĐẮK LẮK, ngày 23 tháng 6 năm 2026

Giám đốc